

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 02 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bạch Linh

2. Ông Nguyễn Phát Triển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thu Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 425/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026 và định hoãn phiên tòa số: 22/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1982; Địa chỉ: số A, ấp L, xã H, tỉnh Đồng Tháp, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Dương Trí T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: số C, ấp L, xã H, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/11/2025 và trong biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2026 nguyên đơn Bùi Thị Ngọc T trình bày: Chị T và anh Dương Trí T1 kết hôn với nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 09/5/2003. Sau kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T1 không quan tâm vợ con, trong cuộc sống thì mạnh ai nấy sống, vợ chồng không quan tâm nhau, chị T và anh T1 đã ly thân và xa nhau từ đầu năm 2022 đến nay. Do tình cảm

vợ chồng không còn nên chị Bùi Thị Ngọc T yêu cầu được ly hôn anh Dương Trí T1. Quá trình sống chung thì chị T và anh T1 có 03 con chung tên Dương Mỹ Q, sinh năm 2004; Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021, hiện 03 con đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Q1 và cháu Q2, chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu Q1 và cháu Q2 mỗi tháng cho mỗi cháu là 2.500.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ngày 04/02/2026 chị T có văn bản yêu cầu anh T1 cấp dưỡng theo quy định pháp luật đến khi cháu Q1 và cháu Q2 đủ 18 tuổi. Đối với Dương Mỹ Q đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, nợ chung chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn Dương Trí T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên họp công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử vụ án và anh Dương Trí T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Ngọc T.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị Bùi Thị Ngọc T được ly hôn với anh Dương Trí T1; Về con chung: Giao cháu Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 (hiện cháu Q1 và cháu Q2 đang sống với chị T) cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Q1 và cháu Q2 theo quy định của pháp luật đến khi cháu Q1 và cháu Q2 đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2026 đến khi cháu Q1 và cháu Q2 đủ 18 tuổi. Đối với Dương Mỹ Q đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; Về tài sản, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị Ngọc T yêu cầu được ly hôn với anh Dương Trí T1, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Q1, cháu Q2 và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng

nuôi con theo quy định pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ pháp luật được xác định là hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn Dương Trí T1 có địa chỉ thường trú tại xã H, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tụng dân sự. Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Dương Trí T1 đến phiên toà lần thứ hai nhưng anh Dương Trí T1 vắng mặt không có lý do. Chị Bùi Thị Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Bùi Thị Ngọc T và anh Dương Trí T1.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Ngọc T và anh Dương Trí T1 kết hôn với nhau vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 09/5/2003 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Chị T trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T1 không quan tâm vợ con, trong cuộc sống thì mạnh ai nấy sống, vợ chồng không quan tâm nhau, chị T và anh T1 đã ly thân và xa nhau từ đầu năm 2022 đến nay. Xét thấy, tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Bùi Thị Ngọc T yêu cầu được ly hôn với anh Dương Trí T1. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Dương Trí T1 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc T. Như vậy, việc vắng mặt của anh Dương Trí T1 được xem là từ bỏ quyền trình bày của mình và bỏ mặc cuộc hôn nhân này.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh Dương Trí T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Ngọc T đối với anh Dương Trí T1.

[2.2] Về con chung: Chị Bùi Thị Ngọc T và anh Dương Trí T1 có 03 con chung tên Dương Mỹ Q, sinh năm 2004; Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 hiện các con đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Q1 và cháu Q2. Xét thấy cháu Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 hiện nay đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Q1 cũng có nguyện vọng muốn sống với chị T sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 cho chị Bùi Thị Ngọc T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 (hiện các con đang sống với chị T) hàng tháng theo quy định pháp luật, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2026; anh T1 không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T, theo quy định tại Điều 82, 110 Luật Hôn nhân và gia đình:

Điều 82. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:

“1. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

...”

Điều 110 Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con:

“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.”

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Q1 và cháu Q2 của chị T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Hội đồng xét xử quyết định mức cấp dưỡng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi con chung, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2026 cho đến khi cháu Q1 và cháu Q2 đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng chị T và anh T1 trong vụ kiện này.

[2.5] Về nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh Dương Trí T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng) theo quy định pháp luật.

[4] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở, nên được xem xét chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Ngọc T và anh Dương Trí T1 được quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật nhân và đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Q3 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc T. Cho chị Bùi Thị Ngọc T được ly hôn với anh Dương Trí T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 (hiện cháu Q1 và cháu Q2 đang sống với chị T) cho chị Bùi Thị Ngọc T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Dương Mỹ Q, sinh năm 2004 đã trưởng thành, chị T không yêu cầu xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Dương Trí T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung tên Dương Mỹ Q1, sinh ngày 23/5/2014 và Dương Mỹ Q2, sinh ngày 22/9/2021 mỗi con chung mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho đến khi cháu Q1 và cháu Q2 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2026.

4. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bùi Thị Ngọc T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009616 ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Thị hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Anh Dương Trí T1 phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng).

7. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Ngọc T và anh Dương Trí T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSNDKV 7 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Hoà Long, tỉnh Đồng Tháp
(CNKH số 25 ngày 09/5/2003) (biết);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Nhựt Minh